

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Đức Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/05/2022
Ông Ngô Ngọc Thường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Bà Lê Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Bà Nguyễn Thị Kim Yển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Đỗ Mạnh Hào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



The red circular stamp contains the following text: "M.S.D.N: 030147923", "TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN", and "H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH". A blue ink signature is written over the stamp.

Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- + Tại thuyết minh số 41 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các khoản mục liên quan đến việc đánh giá tổn thất và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với một số dự án tồn đọng đã lâu, trong đó chủ yếu là chi phí của dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa và dự án Lô B Ô Môn, nội dung này Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất các năm trước kết hợp với việc ghi nhận giá vốn trong năm theo tỷ lệ kế hoạch chưa theo chi phí thực tế phát sinh. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhận của khoản mục hàng tồn kho (mã số 140) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với giá trị tại thời điểm 31/12/2022 là 608,06 tỷ VND trong đó bao gồm 575,4 tỷ VND là giá trị dở dang dự án Dự án Rapid tại Malaysia đang trong quá trình tranh chấp kiện tụng chờ phán quyết của Trọng tài Thương mại quốc tế (chỉ tiết thuyết minh 40), do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này đến số liệu các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

- + Tại ngày 31/12/2022, số dư Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là 78,37 tỷ VND, trong đó bao gồm số dự phòng đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2022 là 24,55 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
- + Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 27 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tổng Công ty đã ghi nhận vào Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với khoản tiền thuê văn phòng phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 11/05/2022 về việc điều chỉnh tiền thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với số tiền là 42.602.828.534 đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ hồ sơ cần thiết để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhận khoản chi phí này cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
- + Tại thuyết minh số 40 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty công bố thông tin phán quyết của Tòa án Nhân dân huyện Nhà Bè về việc hủy bỏ Nghị quyết số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty theo Bản án sơ thẩm số 78/2022/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2022. Tổng Công ty đã kháng cáo lên cấp xét xử tiếp theo và đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này vụ việc chưa được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
- + Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty (đính kèm) đang phản ánh tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 có lỗ lũy kể đến cuối kỳ (mã số 421) là 223,52 tỷ đồng; Nợ phải trả (mã số 300) lớn gấp 13,26 lần Vốn chủ sở hữu (mã số 400); Các vấn đề này cùng với các giải trình của Ban Tổng Giám đốc tại Thuyết minh 2.3 và các cơ sở ý kiến mà chúng tôi đã nêu trên đây cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

- Tổng Công ty công bố việc chi trả cổ tức từ các năm trước tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2022 chưa được thực hiện với số tiền 41,706 tỷ VND.
- Trong năm 2022, Tổng Công ty chưa thực hiện đầy đủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Hạng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		893.442.972.919	1.009.979.863.638
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32.293.923.753	52.254.353.332
111	1. Tiền		28.293.923.753	51.254.353.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	1.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	331.618.570	803.825.276
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		331.618.570	803.825.276
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		243.630.921.284	276.581.887.327
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	238.796.371.147	216.932.338.936
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	16.157.645.712	15.748.835.446
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	67.048.032.956	97.725.475.900
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78.371.128.531)	(53.824.762.955)
140	IV. Hàng tồn kho	09	608.063.981.713	675.366.786.364
141	1. Hàng tồn kho		766.440.790.872	833.743.595.523
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(158.376.809.159)	(158.376.809.159)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.122.527.599	4.973.011.339
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	197.840.171	114.143.334
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.924.321.860	4.858.496.453
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	365.568	371.552
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.786.306.068	150.656.384.017
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		259.704.635	134.842.345.683
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	259.704.635	134.842.345.683
220	II. Tài sản cố định		323.077.396	672.121.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	183.435.272	447.344.662
222	- Nguyên giá		103.128.251.695	114.606.416.723
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.944.816.423)	(114.159.072.061)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	139.642.124	224.776.446
228	- Nguyên giá		11.418.938.445	19.508.728.889
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.279.296.321)	(19.283.952.443)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	202.000.000	202.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		202.000.000	202.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.001.524.037	14.939.917.226
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	552.730.876	860.992.679
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	8.448.793.161	14.078.924.547
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		903.229.278.987	1.160.636.247.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		839.894.262.419	1.096.310.450.419
310	I. Nợ ngắn hạn		839.769.367.419	1.096.185.555.419
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	325.196.741.977	342.524.557.487
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.366.285.148	11.105.374.057
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	111.409.052.661	111.518.065.049
314	4. Phải trả người lao động		24.664.975.596	29.197.416.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	46.275.123.292	18.767.859.491
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	226.276.102.656	192.814.549.344
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	93.272.189.276	381.222.718.746
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.800.771.675	2.800.771.675
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.508.125.138	6.234.243.138
330	II. Nợ dài hạn		124.895.000	124.895.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	124.895.000	124.895.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.335.016.568	64.325.797.236
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	63.335.016.568	64.325.797.236
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.421.558.415	11.421.558.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.295.812	1.600.295.812
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(7.511.696.704)	799.523.004
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		24.754.339.515	24.754.339.515
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(223.521.286.625)	(230.739.597.449)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(230.739.597.449)	(227.748.729.214)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.218.310.824	(2.990.868.235)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.591.806.155	6.489.677.939
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		903.229.278.987	1.160.636.247.655

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Quang Thắng

Nguyễn Khắc Chương



Tổng Giám đốc

Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	271.797.937.228	246.249.303.048
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		271.797.937.228	246.249.303.048
11	4. Giá vốn hàng bán	24	270.573.334.910	160.902.265.115
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.224.602.318	85.347.037.933
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	156.343.242.919	4.913.739.754
22	7. Chi phí tài chính	26	29.692.089.683	47.569.841.055
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.667.905.399	47.469.254.245
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	106.288.983.681	32.268.897.901
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.586.771.873	10.422.038.731
31	12. Thu nhập khác	28	259.642.081	92.612.622
32	13. Chi phí khác	29	3.726.951.320	5.891.005.699
40	14. Lợi nhuận khác		(3.467.309.239)	(5.798.393.077)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.119.462.634	4.623.645.654
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	5.216.887.744	6.688.538.889
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	5.386.568.847	921.372.459
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.516.006.043	(2.986.265.694)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		173.968.777	4.602.541
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.342.037.266	(2.990.868.235)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	294	(120)

Người lập

Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.119.462.634	4.623.645.654
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		349.043.712	7.686.933.524
03	Các khoản dự phòng		24.546.365.576	(290.743.968)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(408.016.295)	49.002.825
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.371.904.117)	(521.638.086)
06	Chi phí lãi vay		29.667.905.399	47.469.254.245
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.902.856.909	59.016.454.194
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		124.502.824.520	18.359.061.363
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		67.302.804.651	(5.262.924.870)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		966.911.922	(11.500.375.927)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		224.564.966	794.123.947
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.453.308.763)	(7.045.827.500)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.137.936.832)	(821.581.804)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.898.897.925)	(206.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		258.409.819.448	53.332.629.403
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(31.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		127.686.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(382.825.379)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		472.206.706	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.314.394.159	508.877.911
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.914.287.229	94.552.532
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	320.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(287.950.529.470)	(12.122.420.561)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(287.950.529.470)	(11.802.420.561)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.626.422.793)	41.624.761.374
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.254.353.332	36.300.705.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.334.006.786)	(25.671.113.706)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>32.293.923.753</u>	<u>52.254.353.332</u>

Người lập



Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên Thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Upcom") theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký của Tổng Công ty là 250.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 250.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 285 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 291 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tăng 25,55 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 10,38% so với năm trước. Trong khi đó, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 109,67 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 68,16% so với năm trước chủ yếu do ghi nhận chi phí phát sinh ngoài dự toán của một số dự án khi quyết toán hoàn thành. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 84,12 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 98,57% so với năm trước.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng 169,3 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 396,91% so với năm trước chủ yếu do trong kỳ Tổng Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận từ chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác kinh doanh dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower với số tiền là 153,57 tỷ đồng, xem chi tiết tại thuyết minh số 25. Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 74,02 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 229,39% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do trích lập bổ sung chi phí dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 24,55 tỷ đồng và ghi nhận bổ sung chi phí thuê văn phòng phải trả cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần với số tiền là 42,6 tỷ đồng, xem chi tiết tại thuyết minh số 27.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến khoản mục Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này tăng 10,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 351,69% so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	71,61%	71,61%	Tư vấn quản lý dự án
2	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	86,75%	86,75%	Kiểm định dịch vụ kỹ thuật
3	Petrovietam Engineering	Malaysia	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Giá định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2022, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Cụ thể là:

- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ (mã số 421) là 223.521.286.625 đồng;
- Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 300) lớn gấp 13,26 lần Vốn chủ sở hữu (mã số 400);
- Các khoản phải thu ngắn hạn và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng đã lâu là 110.063.056.895 đồng và 171.820.829.234 đồng;
- Số dư các khoản phải trả đã quá hạn thanh toán là 686.568.064.538 đồng;
- Ngoài ra số dư của các tài sản liên quan đến công ty con Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. với tổng giá trị là 660.268.216.195 đồng chưa xác định được khả năng thu hồi chắc chắn do phụ thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp với tổng thầu tại Malaysia.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng:

- Khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu, chi phí dở dang tồn đọng là chắc chắn và Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các đối tác để đẩy nhanh công tác quyết toán dự án để thu hồi vốn.
- Tổng Công ty đã hoàn tất việc đấu giá tài sản đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc của Tổng Công ty theo thông báo xử lý nợ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và đang đàm phán với các đối tác để cơ cấu lại các khoản nợ còn lại.
- Khả năng thắng kiện của Tổng Công ty đối với vụ việc tranh chấp với tổng thầu tại Malaysia là cao (dựa trên ý kiến tư vấn của luật sư và cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh đang tranh chấp là chắc chắn).
- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng sẽ làm việc với các cổ đông lớn để tiếp tục hỗ trợ về nguồn công việc và tài chính để Tổng Công ty tiếp tục hoạt động ổn định trong các năm tài chính tiếp theo.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bản giao chưa được xác định tiêu thụ trong kỳ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm	05 - 08 năm

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc Kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá trị khối lượng thi công xây dựng, các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận căn cứ theo tỷ lệ lãi kế hoạch và phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ, đồng thời đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.
- Hoạt động kinh doanh tại Malaysia: được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17% đối với thu nhập chịu thuế 600.000 MYR đầu tiên và 24% đối với thu nhập chịu thuế trên 600.000 MYR cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	11.081.548	5.298.382.604
Tiền gửi ngân hàng ⁽¹⁾	28.282.842.205	45.955.970.728
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	4.000.000.000	1.000.000.000
	32.293.923.753	52.254.353.332

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2022, khoản tiền gửi có giá trị 8.463.493.500 VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương hiện đang bị phong tỏa không được sử dụng do ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan pháp luật. (Số dư tài khoản phong tỏa tại ngày 01/01/2022 là 8.463.493.500 VND).

⁽²⁾ Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đang được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần có giá trị 4.000.000.000 VND với lãi suất 4,9%/năm đến 6,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	331.618.570	-	803.825.276	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	331.618.570	-	803.825.276	-
Đầu tư dài hạn	202.000.000	-	202.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	202.000.000	-	202.000.000	-
	533.618.570	-	1.005.825.276	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	587.107.000	(360.982.000)	7.972.343.050	-
- Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro ⁽³⁾	13.676.632.976	(6.403.905.703)	13.676.632.976	-
Bên khác				
- Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	51.558.711.662	-	52.085.280.799	-
- Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	31.450.474.406	-	31.965.288.715	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh ⁽¹⁾	17.922.250.000	(17.922.250.000)	17.922.250.000	(17.922.250.000)
- Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông ⁽²⁾	21.323.374.635	(21.323.374.635)	21.323.374.635	(21.323.374.635)
- Khách hàng khác	102.277.820.468	(14.399.948.282)	71.987.168.761	(8.108.332.638)
	238.796.371.147	(60.410.460.620)	216.932.338.936	(47.353.957.273)

Một số khoản phải thu khách hàng của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

- (1) Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ đồng. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đề trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- (2) Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.
- (3) Đây là phần còn lại của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (tổng thầu) và Tổng Công ty (bên nhận thầu của dự án). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thương thảo với tổng thầu để thanh toán phần còn lại này.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Công nghiệp ^(*)	6.218.705.543	-	6.218.705.543	-
- Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	(5.257.842.570)	5.257.842.570	(5.257.842.570)
- Trả trước cho người bán khác	4.681.097.599	(1.684.853.567)	4.272.287.333	-
	16.157.645.712	(6.942.696.137)	15.748.835.446	(5.257.842.570)

^(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 17.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu các khoản bảo hiểm	191.084.371	(191.084.371)	191.084.371	-
- Phải thu tiền lãi dự thu	47.388.419	-	12.760.175	-
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	37.638.709.993	(8.355.433.930)	50.717.699.214	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia ⁽²⁾	13.403.350.368	-	28.508.155.018	-
- Phải thu khác	15.767.499.805	(2.471.453.473)	18.295.777.122	(1.212.963.112)
	67.048.032.956	(11.017.971.774)	97.725.475.900	(1.212.963.112)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	13.403.350.368	-	28.528.660.639	-
Bên khác				
- Các đối tượng khác	53.644.682.588	(11.017.971.774)	69.196.815.261	(1.212.963.112)
	67.048.032.956	(11.017.971.774)	97.725.475.900	(1.212.963.112)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	7.724.635	-	145.724.635	-
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	-	-	134.696.621.048	-
- Phải thu khác	251.980.000	-	-	-
	259.704.635	-	134.842.345.683	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	-	134.696.621.048	-
Bên khác				
- Các đối tượng khác	259.704.635	-	145.724.635	-
	259.704.635	-	134.842.345.683	-

⁽¹⁾ Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

⁽²⁾ Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") của Tổng Công ty như sau:

BCC được ký kết từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, đơn vị thành viên của Petrovietnam ("PV Gas") và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty là 20%. Thời hạn hợp tác đầu tư là 50 năm kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và sẽ phân chia khấu hao và lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ.

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 13). Ngày 31/07/2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/NQ-TKDK-HĐQT về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác kinh doanh và Nghị quyết số 05B/NQ-TKDK-HĐQT ngày 09/06/2020 về việc phê duyệt phương án đàm phán giá chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng được thực hiện dưới hình thức bán đấu giá.

Theo Thông báo số 5085/HCM-KHDN2 ngày 17/05/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("VCB"), việc đấu giá tài sản đảm bảo là phần vốn góp hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long để xử lý nợ theo các hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty và VCB đã hoàn tất. Kết quả như sau:

Tổng số tiền thu được từ đấu giá	(1)	270.657.324.838
Thanh toán chi phí xử lý tài sản đấu giá	(2)	225.100.000
Số dư vốn góp BCC tại 01/01/2022	(3)	134.696.621.048
Khấu hao tòa nhà được hoàn trả từ BCC	(4)	16.602.940.178
Giảm vốn góp theo quyết toán dự án	(5)	1.010.317.834
Số dư vốn góp BCC còn lại	(6) = (3)-(4)-(5)	117.083.363.036
Lãi thu được từ chuyển nhượng vốn BCC	(7) = (1)-(6)	153.573.961.802

(Xem thêm thuyết minh số 25)

Theo Thông báo số 5794/HCM-KHDN2 ngày 01/06/2022 của VCB, số tiền thu từ đấu giá nêu trên được sử dụng để:

Thanh toán nợ gốc của Tổng Công ty	258.020.025.855
Thanh toán nợ gốc của công ty con - Công ty Cổ phần	12.412.198.983
Tư vấn Quản lý Dự án Dầu Khí PVE	
Thanh toán chi phí xử lý tài sản đấu giá	225.100.000

(Xem thêm thuyết minh số 13)

Tổng giá trị lãi được chia và khấu hao được hoàn trả từ BCC Tổng Công ty đã ghi nhận lũy kể đến ngày 31/12/2022 lần lượt là 32.681.574.553 VND và 27.862.077.271 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và các bên khác đã thực hiện quyết toán số liệu liên quan đến BCC bao gồm lợi nhuận được chia và khấu hao hoàn trả cho các bên trong BCC.

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	991.767.809	-	1.919.953.506	900.000.000
+ Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	1.212.963.112	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh	17.922.250.000	-	17.922.250.000	-
+ Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	21.323.374.635	-	21.323.374.635	-
+ Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	13.676.632.976	7.272.727.273	13.676.632.976	13.676.632.976
+ Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	-	5.257.842.570	-
+ Đối tượng khác	26.352.939.676	1.093.914.974	8.418.317.509	1.329.938.377
	86.737.770.778	8.366.642.247	69.731.334.308	15.906.571.353

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.320.000	-	2.320.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	766.438.470.872	(158.376.809.159)	833.741.275.523	(158.376.809.159)
	766.440.790.872	(158.376.809.159)	833.743.595.523	(158.376.809.159)

^(*) Một số dự án có số dư tồn đọng đến thời điểm 31/12/2022 như sau:

	31/12/2022		01/01/2022(Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa ⁽¹⁾	118.341.958.279	(116.284.037.479)	118.341.958.279	(116.284.037.479)
- Dự án Lô B Ô Môn ⁽²⁾	39.271.574.696	(39.271.574.696)	39.271.574.696	(39.271.574.696)
- Dự án Rapid - Malaysia ⁽³⁾	575.401.690.402	-	587.512.336.375	-
- Các dự án khác	28.790.525.576	(2.821.196.984)	14.207.296.259	(2.821.196.984)
	761.805.748.953	(158.376.809.159)	759.333.165.609	(158.376.809.159)

⁽¹⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018, hiện đang trong quá trình quyết toán giữa Tổng thầu với Chủ đầu tư về giá trị thực hiện hợp đồng và bao gồm cả chi phí phát sinh này.

⁽²⁾ Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án.

⁽³⁾ Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	16.496.598.960	81.401.539.406	6.699.414.501	9.612.315.979	396.547.877	114.606.416.723
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(196.290.907)	(243.809.362)	(24.451.064)	(8.602.485)	-	(473.153.818)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.161.606.439)	(868.987.810)	(2.974.416.961)	-	(11.005.011.210)
Số dư cuối kỳ	16.300.308.053	73.996.123.605	5.805.975.627	6.629.296.533	396.547.877	103.128.251.695
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.496.598.960	81.194.177.075	6.459.432.170	9.612.315.979	396.547.877	114.159.072.061
- Khấu hao trong kỳ	43.388.360	180.658.814	-	39.862.216	-	263.909.390
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(196.290.907)	(243.809.362)	(24.451.064)	(8.602.485)	-	(473.153.818)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.161.606.439)	(868.987.810)	(2.974.416.961)	-	(11.005.011.210)
- Phân loại lại	(43.388.360)	-	83.250.576	(39.862.216)	-	-
Số dư cuối kỳ	16.300.308.053	73.969.420.088	5.649.243.872	6.629.296.533	396.547.877	102.944.816.423
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	207.362.331	239.982.331	-	-	447.344.662
Tại ngày cuối kỳ	-	26.703.517	156.731.755	-	-	183.435.272

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 101.750.325.469 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	19.508.728.889	19.508.728.889
- Thanh lý, nhượng bán	(8.089.790.444)	(8.089.790.444)
Số dư cuối kỳ	11.418.938.445	11.418.938.445
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	19.283.952.443	19.283.952.443
- Khấu hao trong kỳ	85.134.322	85.134.322
- Thanh lý,	(8.089.790.444)	(8.089.790.444)
Số dư cuối kỳ	11.279.296.321	11.279.296.321
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	224.776.446	224.776.446
Tại ngày cuối kỳ	139.642.124	139.642.124

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	62.500.000	99.200.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.223.341	5.973.334
- Chi phí QLDN chờ phân bổ	-	-
- Các chi phí khác	133.116.830	8.970.000
	197.840.171	114.143.334
b) Dài hạn		
- Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	272.375.669	724.295.656
- Chi phí công cụ dụng cụ	280.355.207	136.697.023
	552.730.876	860.992.679

13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁾	313.809.563.271	313.809.563.271	-	283.778.520.995	30.031.042.276	30.031.042.276
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽²⁾	1.614.745.475	1.614.745.475	-	114.748.475	1.499.997.000	1.499.997.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu ⁽³⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cá nhân ⁽⁴⁾	61.798.410.000	61.798.410.000	-	4.057.260.000	57.741.150.000	57.741.150.000
	381.222.718.746	381.222.718.746	-	287.950.529.470	93.272.189.276	93.272.189.276

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT	52.515.150.000	7.612.236.973	53.435.150.000	7.860.095.494
		52.515.150.000	7.612.236.973	53.435.150.000	7.860.095.494

c) Số vay quá hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản vay	93.222.189.276	139.501.148.178	376.270.618.111	114.194.259.616
	93.222.189.276	139.501.148.178	376.270.618.111	114.194.259.616

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số dư tại ngày 31/12/2022 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2022 gồm các Hợp đồng tín dụng sau:
- (1.1) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với hạn mức 30 tỷ đồng tại công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE với lãi suất 9%/năm và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty để hỗ trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 21.034.425.457 đồng.
- (1.2) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh tại công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE với hạn mức 80 tỷ đồng, chịu lãi suất từ 9%/năm và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty để hỗ trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 8.996.616.819 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.499.997.000 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.p.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐĐB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.
- (3) Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 đồng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Các hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân với lãi suất 11%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	100.242.220.211	100.242.220.211	84.497.316.035	84.497.316.035
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	100.165.805.943	100.165.805.943	84.420.901.767	84.420.901.767
- Công Ty TNHH Technip Việt Nam	76.414.268	76.414.268	76.414.268	76.414.268
Bên khác	224.954.521.766	224.954.521.766	258.027.241.452	258.027.241.452
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	-	18.181.219.190	18.181.219.190
- Recaa Insulation Systems SDN BHD	22.495.967.595	22.495.967.595	22.870.553.549	22.870.553.549
- Sugiko Malaysia SDN BHD	13.665.203.519	13.665.203.519	13.892.746.224	13.892.746.224
- Phải trả các đối tượng khác	188.793.350.652	188.793.350.652	203.082.722.489	203.082.722.489
	325.196.741.977	325.196.741.977	342.524.557.487	342.524.557.487

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) <i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	94.325.786.404	94.325.786.404	80.062.166.788	80.062.166.788
- Phải trả các đối tượng khác	211.873.426.936	211.873.426.936	212.640.207.352	212.640.207.352
	306.199.213.340	306.199.213.340	292.702.374.140	292.702.374.140

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	417.400.000	-
- PVE Project Management Consultancy	247.278.101	-
<i>Bên khác</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ Khí Hàng Hải PTSC	803.196.392	2.643.707.269
- Phải trả các đối tượng khác	3.898.410.655	8.461.666.788
	5.366.285.148	11.105.374.057

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.217.517.254	11.270.169.079	16.579.858.177	(401.743)	-	1.907.426.413
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	43.482.487.298	5.584.411.023	998.745.366	(506.714.745)	-	47.561.438.210
- Thuế thu nhập cá nhân	371.552	48.742.518.613	4.465.463.818	4.064.807.158	(682.636.728)	365.568	48.460.532.561
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.569.853.632	2.648.200.955	1.200.000.000	-	-	9.018.054.587
- Các loại thuế khác	-	1.501.239.627	11.000.000	11.000.000	-	-	1.501.239.627
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.004.448.625	-	-	(44.087.362)	-	2.960.361.263
	<u>371.552</u>	<u>111.518.065.049</u>	<u>23.979.244.875</u>	<u>22.854.410.701</u>	<u>(1.233.840.578)</u>	<u>365.568</u>	<u>111.409.052.661</u>

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là: 96.654.426.473 đồng.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	702.103.445
- Trích trước chi phí của hợp đồng xây dựng (*)	42.432.610.544	15.924.152.117
- Chi phí phải trả khác	3.842.512.748	2.141.603.929
	46.275.123.292	18.767.859.491

(*) Các khoản trích trước chủ yếu là giá trị khối lượng thi công của các nhà thầu phụ đã hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa quyết toán và xuất hóa đơn. Trong đó bao gồm chi phí trích trước tương ứng với số dư trả trước cho Công ty TNHH Công nghiệp tại Thuyết minh số 06 với giá trị là 6.218.705.543 đồng do các bên chưa thống nhất giá trị khối lượng quyết toán.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.562.407.581	3.576.359.825
- Các khoản bảo hiểm	13.512.697.846	11.505.753.706
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
- Quỹ tương trợ và ủng hộ	5.792.729.271	3.758.762.717
- Lãi vay phải trả	143.929.899.871	115.013.199.790
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.474.577.326	42.638.297.326
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	32.006.977
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.490.790.761	13.777.169.003
	226.276.102.656	192.814.549.344
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.895.000	114.895.000
	124.895.000	124.895.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	139.501.148.178	114.194.259.616
- Cổ tức	41.706.593.678	42.638.297.326
- Các khoản bảo hiểm	9.284.493.593	11.522.987.370
	190.492.235.449	168.355.544.312
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000
	2.513.000.000	2.513.000.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.800.771.675	2.800.771.675
	2.800.771.675	2.800.771.675

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	26.986.396.364	24.754.339.515	(227.748.729.214)	6.554.321.248	93.568.182.140
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(2.990.868.235)	4.602.541	(2.986.265.694)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	(26.186.873.360)	-	-	(69.245.850)	(26.256.119.210)
Số dư cuối kỳ trước	<u>250.000.000.000</u>	<u>11.421.558.415</u>	<u>1.600.295.812</u>	<u>799.523.004</u>	<u>24.754.339.515</u>	<u>(230.739.597.449)</u>	<u>6.489.677.939</u>	<u>64.325.797.236</u>
Số dư đầu kỳ này	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	799.523.004	24.754.339.515	(230.739.597.449)	6.489.677.939	64.325.797.236
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	7.342.037.266	173.968.777	7.516.006.043
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	(8.311.219.708)	-	-	(22.787.078)	(8.334.006.786)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	(123.726.442)	(49.053.483)	(172.779.925)
Số dư cuối kỳ này	<u>250.000.000.000</u>	<u>11.421.558.415</u>	<u>1.600.295.812</u>	<u>(7.511.696.704)</u>	<u>24.754.339.515</u>	<u>(223.521.286.625)</u>	<u>6.591.806.155</u>	<u>63.335.016.568</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29,00%	72.500.000.000	29,00%	72.500.000.000
Technip Geoproduction Sdh	10,00%	25.000.000.000	10,00%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	61,00%	152.500.000.000	61,00%	152.500.000.000
	100%	250.000.000.000	100%	250.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.754.339.515	24.754.339.515
	24.754.339.515	24.754.339.515

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2022
	VND
Số dư đầu kỳ	799.523.004
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	(8.311.219.708)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(8.311.219.708)
Số dư cuối kỳ	(7.511.696.704)

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	5.691.265.200	6.339.053.160
	<u>5.691.265.200</u>	<u>6.339.053.160</u>

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	12.099,57	5.537,50
- Malaysian Ringgit (RM)	69.066,78	69.066,78

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, thiết kế	65.925.960.921	70.048.961.703
Doanh thu hợp đồng xây dựng	171.951.212.429	155.669.432.408
Doanh thu dịch vụ khảo sát	33.920.763.878	20.530.908.937
	<u>271.797.937.228</u>	<u>246.249.303.048</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<u>45.666.696.937</u>	<u>60.992.094.566</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế	57.825.841.560	38.123.071.013
Giá vốn hợp đồng xây dựng	182.030.221.222	111.566.012.983
Giá vốn dịch vụ khảo sát	30.717.272.128	11.213.181.119
	<u>270.573.334.910</u>	<u>160.902.265.115</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	393.464.766	521.638.086
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.850.752.987	3.627.490.609
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	117.047.069	751.829.829
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	408.016.295	12.781.230
Lãi chuyển nhượng vốn góp BCC (*)	153.573.961.802	-
	156.343.242.919	4.913.739.754
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	153.573.961.802	3.627.490.609

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

(*) Lãi chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác kinh doanh dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower, xem chi tiết tại thuyết minh số 07.

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.667.905.399	47.469.254.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.431.667	50.172.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	49.002.825
Chi phí tài chính khác	21.752.617	1.411.018
	29.692.089.683	47.569.841.055
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan	7.612.236.973	7.523.822.667

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.192.693.993	268.285.383
Chi phí nhân công	12.973.053.105	11.231.930.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.755.788	720.458.856
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng	24.546.365.576	(290.743.968)
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	4.558.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	55.750.412.243	7.401.696.332
Chi phí khác bằng tiền	11.674.702.976	12.932.712.541
	106.288.983.681	32.268.897.901
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	48.406.565.354	11.320.070.332

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

(*) Bao gồm chi phí thuê văn phòng phải trả cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 11/05/2022 về việc điều chỉnh tiền thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với số tiền là 42.602.828.534 đồng, (xem chi tiết tại thuyết minh số 40).

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	127.686.364	-
Thu nhập khác	131.955.717	92.612.622
	259.642.081	92.612.622

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.917.394.618	4.837.761.709
Chi phí khác	809.556.702	1.053.243.990
	3.726.951.320	5.891.005.699

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	4.487.494.407	6.295.278.574
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con	729.393.337	393.260.315
	5.216.887.744	6.688.538.889

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.448.793.161	14.078.924.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.448.793.161	14.078.924.547

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.160.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.569.774.101	921.372.459
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.343.205.254)	-
	5.386.568.847	921.372.459

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.342.037.266	(2.990.868.235)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.342.037.266	(2.990.868.235)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	294	(120)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	11.473.431.898	22.726.026.711
Chi phí nhân công	105.128.794.154	73.177.094.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.043.712	7.686.933.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.718.862.743	71.020.130.054
Chi phí khác bằng tiền	28.343.015.857	19.314.285.660
	285.013.148.364	193.924.470.183

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.293.923.753	-	-	32.293.923.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	234.415.971.709	259.704.635	-	234.675.676.344
	266.709.895.462	259.704.635	-	266.969.600.097
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.254.353.332	-	-	52.254.353.332
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.090.894.451	134.842.345.683	-	400.933.240.134
	318.345.247.783	134.842.345.683	-	453.187.593.466

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	93.272.189.276	-	-	93.272.189.276
Phải trả người bán, phải trả khác	551.472.844.633	124.895.000	-	551.597.739.633
Chi phí phải trả	46.275.123.292	-	-	46.275.123.292
	691.020.157.201	124.895.000	-	691.145.052.201
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	381.222.718.746	-	-	381.222.718.746
Phải trả người bán, phải trả khác	535.339.106.831	124.895.000	-	535.464.001.831
Chi phí phải trả	18.767.859.491	-	-	18.767.859.491
	935.329.685.068	124.895.000	-	935.454.580.068

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	320.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	287.950.529.470	12.122.420.561

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ tư vấn và thiết kế	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	65.925.960.921	171.951.212.429	33.920.763.878	271.797.937.228
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>8.100.119.361</u>	<u>(10.079.008.793)</u>	<u>3.203.491.750</u>	<u>1.224.602.318</u>
Tài sản bộ phận	217.033.521.089	566.077.104.796	111.669.859.940	894.780.485.826
Tài sản không phân bổ				8.448.793.161
Tổng tài sản	<u>217.033.521.089</u>	<u>566.077.104.796</u>	<u>111.669.859.940</u>	<u>903.229.278.987</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	203.720.590.696	531.353.689.465	104.819.982.258	839.894.262.419
Tổng nợ phải trả	<u>203.720.590.696</u>	<u>531.353.689.465</u>	<u>104.819.982.258</u>	<u>839.894.262.419</u>

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	332.937.788.183	-	(61.139.850.955)	271.797.937.228
Tài sản bộ phận	763.543.544.841	634.580.945.851	(503.344.004.866)	894.780.485.826

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Technip Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.666.696.937	60.992.094.566
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	45.666.696.937	60.992.094.566
Mua hàng hóa dịch vụ	48.406.565.354	11.320.070.332
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	48.406.565.354	11.320.070.332
Lãi hợp tác kinh doanh	1.850.752.987	20.117.767.977
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	1.850.752.987	20.117.767.977
Lãi vay	7.612.236.973	7.523.822.667
- Bên liên quan khác	7.612.236.973	7.523.822.667
Lợi nhuận từ chuyển nhượng phần vốn góp BCC	153.573.961.802	-
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	153.573.961.802	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập và thù lao			
Ông Tạ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Lê Hữu Bốn (*)	Chủ tịch HĐQT	213.353.409	641.785.021
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	Thành viên HĐQT	21.600.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên HĐQT	14.400.000	-
Ông Đỗ Văn Thanh (*)	Thành viên HĐQT	220.553.410	654.985.021
Ông Đinh Văn Đình (*)	Thành viên HĐQT	21.600.000	-
Ông Fong Nyuk Loon (*)	Thành viên HĐQT	21.600.000	-
Ông Lê Thái Thanh (*)	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	650.545.195	654.925.387
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	544.333.995	627.552.543
Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	27.000.000	-
Ông Nguyễn Học Hải (*)	Trưởng Ban Kiểm soát	28.913.227	-
Bà Lê Thị Nga	Thành viên BKS	13.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên BKS	13.500.000	-

(*) Các thành viên đã miễn nhiệm trong kỳ.

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và sổ dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

39 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

Tại Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh
	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	30.000.000.000

40 . THÔNG TIN KHÁC

a) Điều chỉnh tiền thuê phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Ngày 11/05/2022, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("PVE") và Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("GAS") đã ký Biên bản thỏa thuận về việc điều chỉnh tiền thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

- Ngày 25/04/2009, các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 07. Theo BCC đã ký kết, sau khi hoàn thành việc xây dựng dự án, hoàn tất việc quyết toán vốn đầu tư, hoàn công xây dựng và các thủ tục khác nhằm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để đưa dự án vào kinh doanh khai thác, các bên thống nhất giao cho GAS là Nhà điều hành sẽ xây dựng phương án quản lý, khai thác dự án theo đúng mục đích.
- Sau khi Dự án hoàn thành, PVE đã ký kết hợp đồng thuê với GAS để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng với đơn giá thuê áp dụng cho giai đoạn từ năm 2011 đến 2013 là 17 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 08/08/2016 của GAS về việc thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê áp dụng cho các bên trong BCC cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với đơn giá điều chỉnh là 3 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Căn cứ vào thông báo nêu trên, PVE đã thực hiện điều chỉnh chi phí thuê cho giai đoạn từ năm 2011 đến 2013, tuy nhiên GAS chưa thực hiện điều chỉnh do chờ ý kiến tham vấn từ cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh đơn giá cho thuê cũng như vấn đề liên quan đến việc điều chỉnh hóa đơn đã xuất.
- Đến thời điểm hiện tại, cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa có phản hồi về nội dung nêu trên. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các bên trong hợp đồng BCC, theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 11/05/2022, PVE và GAS thống nhất áp dụng đơn giá thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 là 17 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Theo đó, số tiền PVE phải trả bổ sung cho GAS là 46.863.111.387 đồng, bao gồm chi phí thuê bổ sung ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ kết thúc ngày 31/12/2022 là 42.602.828.534 đồng và thuế giá trị gia tăng là 4.260.282.853 đồng.

b) Tranh chấp thương mại với tổng thầu Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd

Năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd., và Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE làm thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("Tecnicas") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên Tecnicas không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp. Tổng giá trị tranh chấp mà Tổng Công ty yêu cầu Tecnicas phải thanh toán theo vụ việc tại Trọng tài Thương mại Quốc tế là 63.184.678,55 USD.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả của vụ kiện tụng vẫn đang được giải quyết. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thắng kiện của Tổng Công ty là cao dựa trên ý kiến tư vấn của luật sư và cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh đang tranh chấp là chắc chắn. Ban Tổng Giám đốc sẽ xử lý các nội dung có liên quan, ghi nhận tổn thất nếu có theo phán quyết cuối cùng của Trọng tài Thương mại Quốc tế.

c) Tranh chấp với cổ đông

Một nhóm cổ đông sở hữu 10,42% vốn điều lệ của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần mà đại diện là Ông Đỗ Văn Thanh đã có đơn tố cáo một số cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về hành vi tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 là vi phạm pháp luật. Theo Bản án sơ thẩm số 78/2022/QĐST-KDTM ngày 25/10/2022, Tòa án Nhân dân huyện Nhà Bè quyết định hủy bỏ Nghị quyết số 11/NQ-TKĐK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 29/NQ-TKĐK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã kháng cáo lên cấp xét xử tiếp theo và đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này vụ việc chưa được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố và phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2021 theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 23/03/2023 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lũy kế của một số dự án với số tiền là 158.376.809.159 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2016 do giá trị dở dang đang cao hơn giá trị sản lượng thực tế có thể thu hồi, điều này dẫn đến làm tăng khoản mục Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và giảm khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2021 với số tiền là 158.376.809.159 đồng.

Ngoài ra Ban Tổng Giám đốc điều chỉnh các sai sót liên quan đến các nội dung như sau:

- + Điều chỉnh hồi tố ghi nhận các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính 2021 nhưng chưa kết chuyển vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2021 với số tiền là 4.509.617.703 đồng, điều này làm tăng số dư khoản Phải trả người bán ngắn hạn và giảm số dư Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2021 với số tiền tương ứng.
- + Điều chỉnh xác định lại Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm 2021 dẫn đến chỉ tiêu Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên Bảng cân đối kế toán riêng giảm với số tiền là 631.346.478 đồng.

Với các ảnh hưởng của việc điều chỉnh và phân loại nêu trên, số dư tại 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(158.376.809.159)	(158.376.809.159)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	338.014.939.784	342.524.557.487	4.509.617.703
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	112.149.411.527	111.518.065.049	(631.346.478)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(74.237.683.539)	(230.739.597.449)	(156.501.913.910)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>(75.125.086.529)</i>	<i>(227.748.729.214)</i>	<i>(152.623.642.685)</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>887.402.990</i>	<i>(2.990.868.235)</i>	<i>(3.878.271.225)</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	12.242.844.413	6.489.677.939	(5.753.166.474)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.759.280.198	32.268.897.901	4.509.617.703
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.133.263.357	4.623.645.654	(4.509.617.703)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7.319.885.367	6.688.538.889	(631.346.478)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	892.005.531	(2.986.265.694)	(3.878.271.225)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	887.402.990	(2.990.868.235)	(3.878.271.225)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(120)	(155)

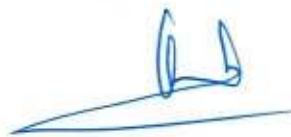
	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	9.133.263.357	4.623.645.654	(4.509.617.703)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63.526.071.897	59.016.454.194	(4.509.617.703)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.009.993.630)	(11.500.375.927)	4.509.617.703

Người lập



Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

